

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CÔNG CHỨC NĂM 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36 /TB-HĐTD

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2024

THÔNG BÁO
Kết quả Vòng 2 kỳ thi tuyển dụng công chức
Kiểm toán nhà nước năm 2024

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 17/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 116/2024/NĐ-CP ngày 17/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21/3/2023 quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1674/QĐ-KTNN ngày 01/10/2024 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng công chức Kiểm toán nhà nước năm 2024;

Căn cứ kết quả thi của các thí sinh, Hội đồng tuyển dụng công chức Kiểm toán nhà nước thông báo kết quả Vòng 2 kỳ thi tuyển dụng công chức Kiểm toán nhà nước năm 2024 *(theo danh sách đính kèm)*.

Hội đồng tuyển dụng công chức Kiểm toán nhà nước năm 2024 nhận đơn của các thí sinh đề nghị phúc khảo từ ngày 21/11/2024 đến ngày 27/11/2024 (riêng đối với thí sinh gửi đơn qua đường bưu điện thời gian tính theo dấu bưu điện). Đơn đề nghị phúc khảo gửi Vụ Tổ chức cán bộ, Kiểm toán nhà nước, số 116 Nguyễn Chánh, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Hội đồng tuyển dụng công chức Kiểm toán nhà nước trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Tổng Kiểm toán nhà nước (đề b/c);
- Phó Tổng KTNN Doãn Anh Thơ (đề b/c);
- Các thành viên HĐTD;
- Vụ Tổ chức cán bộ;
- Các đơn vị có chỉ tiêu tuyển dụng;
- Lưu: VT, TCCB; HĐTD (03).

**TM. HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH**



**VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ
Đỗ Văn Tạo**

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC NĂM 2024

KẾT QUẢ DỰ THI VÒNG 2

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
1	Bạch Hà An	06-11-00	Kinh	KT001	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực X			26.5	28	54.5
2	Phan Hồng An	03-02-96	Kinh	KT002	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			24	22	46
3	Vũ Trường An	20-07-01	Kinh	KT003	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			0	0	0
4	Cao Linh Anh	21-06-01	Kinh	KT004	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			6	0	6
5	Dương Quỳnh Anh	26-10-97	Kinh	KT005	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			55	20	75
6	Đào Ngọc Anh	18/02/2002	Kinh	KT006	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VII			10.5	18	28.5
7	Đặng Châu Anh	20-06-02	Kinh	KT007	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			24	10	34
8	Đỗ Thị Minh Anh	05-09-01	Kinh	KT008	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			11.5	0	11.5
9	Hà Xuân Thái Anh	02-04-01	Kinh	KT009	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành Ib			5	18	23
10	Hoàng Trịnh Phương Anh	05-08-00	Kinh	KT010	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			35	28	63
11	Lê Hải Anh	23-07-00	Kinh	KT011	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			18	22	40
12	Ngô Thị Quỳnh Anh	10/4/2002	Kinh	KT012	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			28	16	44
13	Nguyễn Đức Anh	31-03-93	Kinh	KT013	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			31.5	21	52.5
14	Nguyễn Hồng Anh	13-05-01	Kinh	KT014	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			10.5	12	22.5



STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
15	Nguyễn Ngọc Anh	16-02-00	Kinh	KT015	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			6.5	12	18.5
16	Nguyễn Ngọc Duy Anh	30-09-98	Kinh	KT016	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành Ib			19	12	31
17	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	05-07-02	Kinh	KT017	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			37	26	63
18	Nguyễn Ngọc Tú Anh	15-05-87	Kinh	KT018	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			22	16	38
19	Nguyễn Phan Hoàng Anh	21-10-97	Kinh	KT019	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			12	22	34
20	Nguyễn Tuấn Anh	18-04-02	Kinh	KT020	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			18	15	33
21	Nguyễn Thị Kim Anh	15/10/1992	Kinh	KT021	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			16.5	12	28.5
22	Nguyễn Thị Trâm Anh	10-09-93	Kinh	KT022	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực X			2.5	6	8.5
23	Phạm Thúy Anh	22-10-95	Kinh	KT023	1	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực X			29.5	24	53.5
24	Tạ Duy Anh	11-11-02	Kinh	KT024	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			7	18	25
25	Nguyễn Minh Ánh	20-02-02	Kinh	KT025	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			2.5	15	17.5
26	Phạm Gia Bách	29-05-98	Kinh	KT026	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			10.5	18	28.5
27	Hà Gia Bảo	14-03-00	Kinh	KT027	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			11	19	30
28	Hồ Quốc Bảo	27-12-83	Kinh	KT028	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IX			14	20	34
29	Đỗ Đăng Bình	10/4/1987	Kinh	KT029	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			29	23	52

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
30	Trần Ngọc Xuân Bình	04-11-97	Kinh	KT030	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			35	20	55
31	Nguyễn Tiến Cường	14-09-01	Kinh	KT031	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực X			18.5	22	40.5
32	Hoàng Văn Cường	16-12-97	Kinh	KT032	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IX			16.5	25	41.5
33	Nguyễn Hữu Cường	26-09-97	Kinh	KT033	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực X			16.5	26	42.5
34	Hà Ngọc Quỳnh Chi	16-10-01	Kinh	KT034	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			50	28	78
35	Nguyễn Quỳnh Chi	17-02-02	Kinh	KT035	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			21	25	46
36	Phạm Thị Kim Chi	11-06-98	Kinh	KT036	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			17.5	25	42.5
37	Thân Thị Hà Chi	26-08-02	Kinh	KT037	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			36	28	64
38	Ngô Tuyết Chinh	03-05-95	Kinh	KT038	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực X			36	20	56
39	Quách Thành Chương	05-12-02	Kinh	KT039	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			13	16	29
40	Đỗ Thùy Dung	30/8/2000	Kinh	KT040	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			20	15	35
41	Nguyễn Thị Dung	10-11-02	Kinh	KT041	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			24	15	39
42	Nguyễn Thùy Dung	08-04-91	Kinh	KT042	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			27	20	47
43	Đồng Việt Dũng	21-12-98	Kinh	KT043	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			5.5	20	25.5
44	Đồng Xuân Dũng	28-05-00	Kinh	KT044	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			15.5	25	40.5

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên nếu có)
45	Mai Tiến Dũng	22-04-02	Kinh	KT045	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			8	18	26
46	Nguyễn Đăng Dũng	07-02-02	Kinh	KT046	2	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			18	23	41
47	Nguyễn Đức Dũng	18-09-02	Kinh	KT047	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			16	14	30
48	Nguyễn Hữu Dũng	13-02-99	Kinh	KT048	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			14	12	26
49	Nguyễn Trung Dũng	14-05-02	Kinh	KT049	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			41	26	67
50	Nguyễn Xuân Dũng	13/4/1999	Kinh	KT050	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			15	15	30
51	Trần Anh Dũng	30-09-00	Kinh	KT051	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN Chuyên ngành II			49	26	75
52	Ngô Thiện Duy	05-11-01	Kinh	KT052	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XII			35.5	24	59.5
53	Nguyễn Khánh Duy	24-01-99	Kinh	KT053	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			35	26	61
54	Nguyễn Thị Minh Duyên	17-11-01	Kinh	KT054	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VII			20.5	26	46.5
55	Đào Thị Thùy Dương	27-09-02	Kinh	KT055	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			14	20	34
56	Đỗ Thái Dương	27-03-02	Kinh	KT056	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực X			35	26	61
57	Lê Bạch Dương	30-12-01	Kinh	KT057	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II	Con thương binh	5	22.5	15	42.5
58	Ngọc Thị Thùy Dương	11-09-82	Kinh	KT058	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			30	18	48
59	Nguyễn Hồng Dương	09-11-00	Kinh	KT059	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			12	11	23

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
60	Nguyễn Thái Dương	05-01-02	Kinh	KT060	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			7	0	7
61	Nguyễn Thùy Dương	09-05-01	Kinh	KT061	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			13	12	25
62	Trịnh Minh Dương	12/12/2002	Kinh	KT062	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			14	12	26
63	Dương Phú Đạt	07-10-99	Kinh	KT063	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			25	18	43
64	Nguyễn Thành Đạt	13-10-00	Kinh	KT064	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			28	26	54
65	Tô Văn Đạt	25-02-96	Kinh	KT065	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			16	0	16
66	Bùi Hương Giang	27-04-02	Kinh	KT066	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			15	11	26
67	Đặng Thị Linh Giang	05-10-93	Kinh	KT067	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			15.5	10	25.5
68	Lê Thị Giang	25/5/1998	Kinh	KT068	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			38.5	15	53.5
69	Nguyễn Văn Cẩm Giang	13/12/1990	Kinh	KT069	3	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XII			23	13	36
70	Phạm Minh Giang	20-09-99	Kinh	KT070	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I	Con thương binh	5	2	20	27
71	Phạm Trường Giang	03-01-00	Kinh	KT071	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IX			38	25	63
72	Phạm Văn Giang	22-06-02	Kinh	KT072	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			11	19	30
73	Tạ Kiều Hương Giang	19-08-98	Kinh	KT073	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Vụ Pháp chế			5	9	14
74	Trần Hương Giang	28-07-02	Kinh	KT074	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			24.5	18	42.5

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
75	Trương Lam Giang	08-01-01	Kinh	KT075	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XII			11	13	24
76	Đặng Ngọc Hà	27-12-00	Kinh	KT076	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			11.5	22	33.5
77	Trần Thu Hà	12-04-99	Tày	KT077	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II	Dân tộc thiểu số	5	10	15	30
78	Ngô Nam Hải	31-08-02	Kinh	KT078	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			0	0	0
79	Nguyễn Đức Hải	13/8/2000	Kinh	KT079	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VII			1	0	1
80	Nguyễn Thị Hào	16-02-01	Kinh	KT080	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			18	18	36
81	Nguyễn Thị Minh Hằng	22-12-02	Kinh	KT081	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			15	11	26
82	Phạm Thu Hằng	26-06-99	Kinh	KT082	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			19	0	19
83	Trần Thị Lệ Hằng	31-03-02	Kinh	KT083	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			22	15	37
84	Nguyễn Thị Ngọc Hân	17-12-00	Kinh	KT084	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			8.5	19	27.5
85	Đường Thị Phương Hiền	13-08-00	Tày	KT085	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II	Dân tộc thiểu số	5	34	21	60
86	Hoàng Thúy Hiền	22/01/2000	Kinh	KT086	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			40	27	67
87	Nguyễn Phương Hiền	11-06-00	Kinh	KT087	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			14	9	23
88	Đinh Công Hiền	08/09/1995	Kinh	KT088	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực V			15.5	11	26.5
89	Tổng Gia Hiền	08/4/2000	Kinh	KT089	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			21	20	41

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
90	Bùi Trung Hiếu	08-09-02	Kinh	KT090	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			12	20	32
91	Đỗ Minh Hiếu	07-11-01	Kinh	KT091	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			26	18	44
92	Hồ Sỹ Hiếu	03-06-97	Kinh	KT092	4	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			26	22	48
93	Trần Mạnh Hiếu	12-09-99	Kinh	KT093	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			0	0	0
94	Vương Minh Hiếu	05/02/1999	Dao	KT094	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VII	Dân tộc thiểu số	5	11.5	15	31.5
95	Nguyễn Phương Hoa	27-03-02	Kinh	KT095	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			28	21	49
96	Nguyễn Thị Hòa	21-07-84	Kinh	KT096	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			18	18	36
97	Trần Thị Hòa	28-02-89	Kinh	KT097	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			25,5	15	40.5
98	Phạm Quốc Hoàn	26-04-02	Kinh	KT098	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			39	17	56
99	Đậu Việt Hoàng	10-03-99	Kinh	KT099	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			21.5	22	43.5
100	Nguyễn Đức Hoàng	31-12-01	Kinh	KT100	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			43	24	67
101	Nguyễn Phi Hoàng	13-05-02	Kinh	KT101	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			7	17	24
102	Nguyễn Quang Hoàng	25-08-96	Kinh	KT102	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			23.5	20	43.5
103	Vũ Đức Hoàng	17-08-99	Kinh	KT103	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			19.5	26	45.5
104	Vũ Sơn Hoàng	04-12-02	Kinh	KT104	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			0	11	11

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
105	Lê Thanh Huệ	07-11-95	Kinh	KT105	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			21.5	17	38.5
106	Trịnh Thanh Hùng	18-05-93	Kinh	KT106	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			40.5	14	54.5
107	Đào Nhật Huy	07/5/1997	Kinh	KT107	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			32	20	52
108	Đỗ Như Huy	30-07-02	Kinh	KT108	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			20	23	43
109	Lê Hồng Huy	17/01/1993	Kinh	KT109	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			27	11	38
110	Lê Quang Huy	27-12-02	Kinh	KT110	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII	Dân tộc thiểu số	5	37	21	63
111	Nguyễn Quang Huy	29-10-02	Kinh	KT111	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành Ib			38	24	62
112	Trương Đức Huy	23-03-95	Kinh	KT112	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			20	26	46
113	Hoàng Thanh Huyền	26/10/1999	Kinh	KT113	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			22	13	35
114	Nguyễn Thị Khánh Huyền	07-02-99	Kinh	KT114	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			7.5	13	20.5
115	Trần Thanh Huyền	30/11/2000	Kinh	KT115	5	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			18.5	11	29.5
116	Đỗ Quốc Huỳnh	01-03-02	Kinh	KT116	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			40	23	63
117	Bùi Lan Hương	12/09/2002	Kinh	KT117	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực V			10	17	27
118	Hoàng Thị Mai Hương	20-11-02	Kinh	KT118	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			38.5	20	58.5
119	Khúc Thanh Hương	31-12-96	Kinh	KT119	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			28	24	52

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
120	Lương Lan Hương	20-04-01	Kinh	KT120	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			25	24	49
121	Phạm Mai Hương	06-05-02	Kinh	KT121	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			55	21	76
122	Đoàn Anh Kiệt	31-10-87	Kinh	KT122	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			4.5	14	18.5
123	Vương Tuấn Kiệt	14-09-02	Kinh	KT123	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			35	29	64
124	Đỗ Quốc Khánh	24-04-98	Kinh	KT124	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			0	0	0
125	Phan Nhật Khánh	08-07-99	Kinh	KT125	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IX			36	26	62
126	Ngô Mai Khuê	30-09-02	Kinh	KT126	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			5.5	0	5.5
127	Nguyễn Mạnh Lâm	23-11-98	Kinh	KT127	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			17.5	23	40.5
128	Nguyễn Như Bá Lâm	12-10-98	Kinh	KT128	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Vụ Pháp chế			2	10	12
129	Trần Hương Lê	03-05-02	Kinh	KT129	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			20	20	40
130	Dương Đỗ Khánh Linh	11/06/2001	Kinh	KT130	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			19.5	24	43.5
131	Đặng Việt Linh	20-04-00	Kinh	KT131	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			16	28	44
132	Đoàn Kiều Linh	20-11-02	Kinh	KT132	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			28	26	54
133	Hoàng Diệu Linh	03-11-00	Kinh	KT133	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			14	0	14
134	Hoàng Thị Thủy Linh	26-04-02	Kinh	KT134	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			17	20	37

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên nếu có)
135	Lê Khánh Linh	12-09-00	Kinh	KT135	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			9.5	22	31.5
136	Lê Ngọc Linh	16-07-02	Kinh	KT136	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			8.5	15	23.5
137	Lương Huyền Linh	12/4/2000	Kinh	KT137	6	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			17	25	42
138	Mai Khánh Linh	08-08-02	Kinh	KT138	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			35.5	18	53.5
139	Ngô Thị Diệu Linh	02-06-98	Kinh	KT139	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			22.5	20	42.5
140	Nguyễn Đỗ Thùy Linh	06-04-02	Tày	KT140	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II	Dân tộc thiểu số	5	13.5	13	31.5
141	Nguyễn Hà Linh	25-08-02	Kinh	KT141	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			10	20	30
142	Nguyễn Hà Linh	29-10-02	Kinh	KT142	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			8	12	20
143	Nguyễn Lê Thảo Linh	10-11-02	Kinh	KT143	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Vụ Pháp chế			38	23	61
144	Nguyễn Thảo Linh	22-07-02	Kinh	KT144	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			12	21	33
145	Nguyễn Văn Linh	02-09-02	Kinh	KT145	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			2	16	18
146	Phạm Ngọc Hiền Linh	22-07-95	Kinh	KT146	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			19.5	15	34.5
147	Phạm Ngọc Hoàng Linh	11-08-98	Tày	KT147	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II	Dân tộc thiểu số	5	21.5	24	50.5
148	Tô Thảo Linh	17/4/2000	Kinh	KT148	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			49	26	75
149	Tô Thị Thùy Linh	22/06/1999	Kinh	KT149	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			14.5	0	14.5

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên nếu có)
150	Trần Diệp Linh	12-01-98	Kinh	KT150	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			4	20	24
151	Trần May Linh	09-12-00	Kinh	KT151	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			3	0	3
152	Trịnh Khánh Linh	26-05-00	Kinh	KT152	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			0	0	0
153	Vũ Khánh Linh	31-12-00	Kinh	KT153	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			14	12	26
154	Vũ Thùy Linh	03-05-00	Kinh	KT154	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			17	14	31
155	Trần Thị Loan	13-09-93	Kinh	KT155	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực V			35	26	61
156	Đặng Hải Long	03-01-01	Kinh	KT156	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			13.5	19	32.5
157	Hoàng Văn Long	22/4/1992	Kinh	KT157	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			20.5	18	38.5
158	Lê Bình Long	21-07-01	Kinh	KT158	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			5	15	20
159	Nguyễn Hoàng Long	20-08-90	Kinh	KT159	7	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			22.5	23	45.5
160	Nguyễn Thành Long	15-08-01	Kinh	KT160	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IX			30	18	48
161	Vũ Hải Long	10-01-01	Kinh	KT161	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			26.5	21	47.5
162	Hán Hồng Luân	28-10-86	Chăm	KT162	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII	Dân tộc thiểu số	5	26	17	48
163	Chu Thị Khánh Ly	25-05-98	Kinh	KT163	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			0	0	0
164	Nguyễn Khánh Ly	31-10-01	Kinh	KT164	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			10	10	20

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
165	Đoàn Trần Quỳnh Mai	12-09-02	Kinh	KT165	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			35.5	26	61.5
166	Hà Trọng Mạnh	04/7/1999	Kinh	KT166	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			21.5	13	34.5
167	Nguyễn Xuân Mạnh	25-05-00	Kinh	KT167	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VII			35	22	57
168	Chu Duy Minh	09-06-00	Kinh	KT168	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			3	6	9
169	Dương Ngọc Minh	12-03-98	Kinh	KT169	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XII			3.5	9	12.5
170	Lê Ngọc Minh	25-11-02	Kinh	KT170	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			35	21	56
171	Ngô Hoàng Minh	20-12-01	Kinh	KT171	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			16	11	27
172	Phạm Tuấn Minh	30-11-00	Kinh	KT172	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			6.5	11	17.5
173	Trần Quang Minh	04-05-02	Kinh	KT173	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			35.5	24	59.5
174	Vi Nguyễn Duy Minh	18/01/2001	Kinh	KT174	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			4.5	0	4.5
175	Quách Hà My	25-07-01	Mường	KT175	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I	Dân tộc thiểu số	5	26	17	48
176	Nguyễn Thị Kim My	01/01/1991	Kinh	KT176	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực V			15	22	37
177	Đào Văn Nam	20-09-97	Kinh	KT177	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			24	0	24
178	Phạm Văn Nam	21/02/2000	Kinh	KT178	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			10	0	10
179	Trần Khánh Nam	26-11-02	Kinh	KT179	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			36	27	63

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
180	Lê Mỹ Nga	03-12-01	Kinh	KT180	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			26	22	48
181	Đỗ Kim Ngân	10-10-01	Kinh	KT181	8	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			19	17	36
182	Ngô Hồng Ngân	19-02-01	Kinh	KT182	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			18	18	36
183	Nguyễn Thị Thu Ngân	12/8/2002	Kinh	KT183	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			24	22	46
184	Nguyễn Thị Thuý Ngân	19/03/2000	Kinh	KT184	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			21	16	37
185	Lê Minh Nghĩa	28-02-99	Kinh	KT185	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			10	18	28
186	Nguyễn Minh Nghĩa	31-05-00	Kinh	KT186	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			17	21	38
187	Nguyễn Hữu Ngọc	19-10-90	Kinh	KT187	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IX			36	21	57
188	Nhữ Vũ Bích Ngọc	05-08-01	Kinh	KT188	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			35.5	22	57.5
189	Văn Ánh Ngọc	01-01-02	Kinh	KT189	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			14	22	36
190	Đỗ Phương Nguyên	11-02-01	Kinh	KT190	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			35	24	59
191	Lê Thảo Nguyên	17-05-02	Kinh	KT191	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Vụ Pháp chế			37	28	65
192	Nguyễn Phạm Tây Nguyên	26-12-97	Kinh	KT192	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			36	22	58
193	Trần Anh Nguyên	21-11-99	Kinh	KT193	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			19	15	34
194	Trương Minh Nguyệt	17-05-02	Kinh	KT194	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			30.5	18	48.5

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên nếu có)
195	Nguyễn Trần Nhân	13/01/1993	Kinh	KT195	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			33.5	20	53.5
196	Hoàng Kim Nhật	12-11-02	Kinh	KT196	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			12.5	19	31.5
197	Nguyễn Đức Nhật	20-10-00	Kinh	KT197	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			22	22	44
198	Lê Yến Nhi	23-11-02	Kinh	KT198	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			6	19	25
199	Bùi Hồng Nhung	09/09/1994	Kinh	KT199	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			27	15	42
200	Đặng Tuyết Nhung	16-10-01	Kinh	KT200	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			27	22	49
201	Đỗ Hồng Nhung	29-11-99	Kinh	KT201	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			26	22	48
202	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	01-12-96	Kinh	KT202	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			6	0	6
203	Nguyễn Kim Oanh	15-04-01	Kinh	KT203	9	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			14.5	19	33.5
204	Võ Trọng Nguyễn Phong	25/5/1992	Kinh	KT204	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			32	28	60
205	Lê Duy Phú	05-11-93	Kinh	KT205	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			32	26	58
206	Lê Xuân Phú	26/8/2001	Kinh	KT206	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			54	22	76
207	Bùi Hữu Phúc	20-07-01	Kinh	KT207	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			10	11	21
208	Nguyễn Thị Thu Phúc	22-11-02	Kinh	KT208	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			3	21	24
209	Trần Gia Phúc	09-08-00	Kinh	KT209	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			13	10	23

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phòng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
210	Lê Thị Minh Phương	26/11/2001	Kinh	KT210	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			23	17	40
211	Nguyễn Nam Phương	07-10-01	Kinh	KT211	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			24.5	13	37.5
212	Bùi Minh Quang	26-08-02	Kinh	KT212	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			15.5	17	32.5
213	Đoàn Nhất Quang	11-01-99	Kinh	KT213	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			23	23	46
214	Đỗ Nhật Quang	28-12-94	Kinh	KT214	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			31	23	54
215	Nguyễn Tiến Quang	23-12-01	Kinh	KT215	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			0	0	0
216	Vũ Đức Quang	19-10-98	Kinh	KT216	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			5.5	0	5.5
217	Đỗ Phú Quân	20-08-98	Kinh	KT217	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			6.5	13	19.5
218	Hà Anh Quân	09-09-01	Kinh	KT218	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			35.5	25	60.5
219	Bùi Xuân Quốc	16-05-98	Kinh	KT219	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			35	22	57
220	Nguyễn Văn Quyết	20-01-00	Kinh	KT220	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			15.5	17	32.5
221	Hồ Phạm Diễm Quỳnh	20-12-96	Kinh	KT221	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			19	20	39
222	Vũ Diễm Quỳnh	03-11-01	Kinh	KT222	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			21	0	21
223	Lương Thái Sơn	29-11-99	Kinh	KT223	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			28	28	56
224	Nguyễn Ngọc Sơn	25-11-96	Kinh	KT224	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IX			13	26	39

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên nếu có)
225	Tổng Đình Sơn	12-10-01	Thái	KT225	10	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II	Dân tộc thiểu số	5	7.5	13	25.5
226	Trần Thanh Sơn	23-06-01	Kinh	KT226	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			0		0
227	Hoàng Thị Nhân Tâm	08/11/1988	Kinh	KT227	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II	Con thương binh	5	20	15	40
228	Phùng Tuệ Tâm	28-05-02	Kinh	KT228	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			22	14	36
229	Đào Việt Tân	25-10-01	Kinh	KT229	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			10	11	21
230	Mai Quỳnh Tiên	09-10-98	Kinh	KT230	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			38	26	64
231	An Quang Tiến	14-11-85	Kinh	KT231	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IX	Con thương binh	5	36	25	66
232	Nguyễn Ngọc Tiến	24/11/1994	Kinh	KT232	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			0	0	0
233	Nguyễn Văn Tiến	15/5/2000	Kinh	KT233	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XII			9	10	19
234	Bùi Đình Toàn	12-09-93	Kinh	KT234	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			16.5	12	28.5
235	Nguyễn Khánh Toàn	12-12-95	Kinh	KT235	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IX			5	25	30
236	Hoàng Thị Ngọc Tú	05/10/2000	Kinh	KT236	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			30	17	47
237	Nguyễn Thanh Tú	10-10-01	Kinh	KT237	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VII			35.5	24	59.5
238	Quách Tô Thiên Tú	26-09-98	Kinh	KT238	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			2.5	0	2.5
239	Hồ Anh Tuấn	14-01-02	Kinh	KT239	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			35	26	61

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
240	Phùng Minh Tuấn	06-07-98	Kinh	KT240	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			13	15	28
241	Phạm Thanh Tùng	25/02/1994	Kinh	KT241	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			22	14	36
242	Trần Quang Tùng	02-01-94	Kinh	KT242	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			15	16	31
243	Phạm Công Tuyền	16-12-00	Kinh	KT243	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			26	15	41
244	Nguyễn Thị Tuyết	23/3/1992	Kinh	KT244	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XI			19	17	36
245	Nguyễn Ngọc Thái	29-05-98	Kinh	KT245	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			18.5	14	32.5
246	Đoàn Phương Thanh	18-07-02	Kinh	KT246	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			9	18	27
247	Hoàng Hà Thanh	08-11-92	Kinh	KT247	11	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành Ib			11.5	13	24.5
248	Nguyễn Thủy Thanh	11-11-02	Kinh	KT248	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			24.5	16	40.5
249	Lò Công Thành	10-02-00	Thái	KT249	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I	Dân tộc thiểu số	5	6.5	10	21.5
250	Phạm Đức Thành	13-09-02	Kinh	KT250	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VII			19	16	35
251	Phạm Tuấn Thành	02/01/2002	Kinh	KT251	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VII			14	16	30
252	Hồ Quang Thao	31-10-94	Kinh	KT252	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			15	18	33
253	Dương Phương Thảo	20-09-98	Kinh	KT253	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			16	16	32
254	Đỗ Phương Thảo	04-02-00	Kinh	KT254	12-01-00	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			26	20	46

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
255	Hoàng Thị Thảo	20-11-98	Kinh	KT255	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			25.5	16	41.5
256	Nguyễn Ngọc Thảo	22-11-02	Kinh	KT256	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IX			14	22	36
257	Nguyễn Phương Thảo	10-06-01	Kinh	KT257	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			26	24	50
258	Nguyễn Thị Phương Thảo	22-04-02	Kinh	KT258	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			15	14	29
259	Nguyễn Thị Thu Thảo	20-10-95	Kinh	KT259	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			33	18	51
260	Phương Dạ Thảo	04-06-02	Tây	KT260	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực X	Dân tộc thiểu số	5	1.5	0	6.5
261	Nông Đức Thắng	10-05-95	Tây	KT261	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII	Dân tộc thiểu số	5	31.5	17	53.5
262	Nguyễn Đức Thắng	22-01-98	Kinh	KT262	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI			19.5	15	34.5
263	Nguyễn Ngọc Thịnh	17-01-00	Kinh	KT263	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			26	14	40
264	Nguyễn Đình Thọ	27/01/1991	Kinh	KT264	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			28	14	42
265	Đỗ Thị Thoa	01-04-01	Kinh	KT265	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Vụ Pháp chế			16	10	26
266	Nguyễn Thị Thoa	29-11-92	Kinh	KT266	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			37.5	20	57.5
267	Huỳnh Hữu Thoại	06-04-93	Kinh	KT267	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			19	15	34
268	Phan Diệu Thùy	19-01-02	Kinh	KT268	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			11	0	11
269	Bế Ngọc Thủy	19-11-94	Tây	KT269	12	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VI	Dân tộc thiểu số	5	20	16	41

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
270	Phạm Anh Thư	07-10-02	Kinh	KT270	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			40	20	60
271	Vũ Bá Thức	23-09-92	Kinh	KT271	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			29.5	13	42.5
272	Trần Thị Hoài Thương	30-12-93	Kinh	KT272	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực III			28.5	10	38.5
273	Trần Thị Hoài Thương	26-03-02	Kinh	KT273	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			40	27	67
274	Dương Hà Trang	31-07-02	Kinh	KT274	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			10	0	10
275	Đào Thị Thu Trang	09-07-97	Kinh	KT275	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			18	13	31
276	Hoàng Ngọc Trang	23-05-00	Kinh	KT276	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			19.5	14	33.5
277	Lê Hà Trang	16-06-02	Kinh	KT277	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			6.5	12	18.5
278	Lê Thị Đào Trang	12-10-92	Kinh	KT278	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			11	14	25
279	Mai Thị Hà Trang	05-01-99	Kinh	KT279	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			30	13	43
280	Nguyễn Phương Trang	10-09-01	Kinh	KT280	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			15	14	29
281	Nguyễn Thị Trang	07/7/2001	Kinh	KT281	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			21	15	36
282	Nguyễn Thị Ngọc Trang	02-03-90	Kinh	KT282	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			28	14	42
283	Nguyễn Vũ Kiều Trang	13-03-02	Kinh	KT283	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			17	25	42
284	Trần Điệp Trang	13-10-97	Kinh	KT284	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			19.5	19	38.5

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
285	Trần Thị Kiều Trang	25-06-89	Kinh	KT285	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực V			39	15	54
286	Trần Thị Quỳnh Trang	17-07-99	Kinh	KT286	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			26	14	40
287	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	01-08-01	Kinh	KT287	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			22	11	33
288	Tạ Ngọc Trâm	31-10-00	Kinh	KT288	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			18.5	15	33.5
289	Đàm Quang Trung	14-02-92	Kinh	KT289	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			14	15	29
290	Hồ Thành Trung	28/08/2002	Kinh	KT290	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			16	14	30
291	Nguyễn Quang Trung	06-09-96	Kinh	KT291	13	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			12.5	18	30.5
292	Nguyễn Hà Thảo Uyên	26-08-02	Kinh	KT292	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			0	0	0
293	Thái Thị Thảo Uyên	01/12/2002	Kinh	KT293	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực XIII			18.5	14	32.5
294	Chu Hồng Vân	24-06-99	Kinh	KT294	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			44	14	58
295	Hoàng Ngọc Vân	19-03-02	Kinh	KT295	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VII			30	15	45
296	Nguyễn Thị Cẩm Vân	14-09-01	Kinh	KT296	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực I			0	0	0
297	Nguyễn Thị Thảo Vân	22-08-02	Kinh	KT297	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			20	10	30
298	Phạm Ngọc Thảo Vân	04-09-01	Kinh	KT298	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			26	26	52
299	Đặng Quốc Việt	23-12-02	Kinh	KT299	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực VII			9	23	32

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
300	Ngô Quốc Việt	29-08-97	Kinh	KT300	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			32	23	55
301	Nguyễn Tuấn Vinh	23-11-01	Thái	KT301	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II	Dân tộc thiểu số	5	2	13	20
302	Cù Hoàng Lâm Vũ	09-04-02	Kinh	KT302	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			47	25	72
303	Nguyễn Anh Vũ	15-06-02	Kinh	KT303	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			0	0	0
304	Phạm Nguyên Vũ	18-10-03	Kinh	KT304	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			25.5	16	41.5
305	Phạm Trường Vũ	26-12-99	Kinh	KT305	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	Văn phòng KTNN			17	18	35
306	Phan Huy Vũ	05-09-00	Kinh	KT306	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IX			36	25	61
307	Trần Ngọc Vương	13-04-97	Kinh	KT307	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			8	0	8
308	Đàm Phạm Mai Vy	25-10-02	Kinh	KT308	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực IV			20	13	33
309	Nguyễn Phạm Khánh Vy	19-07-00	Kinh	KT309	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			28	16	44
310	Trần Triệu Vy	03-04-01	Kinh	KT310	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			11	14	25
311	Hoàng Thị Ngọc Yến	05-03-98	Kinh	KT311	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			30	22	52
312	Lê Phùng Hồng Yến	26-08-98	Kinh	KT312	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN chuyên ngành II			15.5	16	31.5
313	Nguyễn Đăng Hải Yến	26/02/2002	Kinh	KT313	14	Kế toán; Kiểm toán; Tài chính- Ngân hàng; Quản trị kinh doanh	KTNN khu vực II			14	0	14
314	Nguyễn Thị Thu An	10-03-97	Kinh	XD001	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN chuyên ngành Ia			14	14	28

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
315	Đậu Văn Anh	15-06-92	Kinh	XD002	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	Vụ Tổng hợp			35	16	51
316	Nguyễn Thế Anh	01-04-82	Kinh	XD003	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN chuyên ngành III	Con thương binh	5	36	15	56
317	Trần Việt Bách	02-12-00	Kinh	XD004	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	Vụ Tổng hợp			35	20	55
318	Nguyễn Hữu Bình	19-11-97	Kinh	XD005	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	Vụ Tổng hợp			17	18	35
319	Diệp Tuấn Cường	26-01-94	Kinh	XD006	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực XIII			37	15	52
320	Trần Việt Dũng	05-05-00	Kinh	XD007	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực VI			8	10	18
321	Bùi Nam Giang	28-11-91	Kinh	XD008	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN chuyên ngành Ia			15	10	25
322	Trần Minh Giang	11-08-00	Kinh	XD009	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN chuyên ngành III			11	13	24
323	Đoàn Hào Hiệp	11-10-91	Kinh	XD010	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	Văn phòng KTNN			35	24	59
324	Lê Văn Hiếu	15-07-95	Kinh	XD011	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực V			10	10	20
325	Nguyễn Công Hiếu	07-02-98	Kinh	XD012	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN chuyên ngành Ia			38	24	62

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
326	Trần Huy Hoàng	02-11-86	Kinh	XD013	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN chuyên ngành II			36	23	59
327	Phan Thế Hùng	11/7/1994	Kinh	XD014	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực VIII			37	15	52
328	Lưu Ngọc Quỳnh Khôi	25-04-98	Kinh	XD015	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực IV	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự	2.5	16	15	33.5
329	Trịnh Phúc Lâm	11-10-00	Kinh	XD016	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	Vụ Tổng hợp			8	13	21
330	Nguyễn Thành Luân	24/7/1999	Kinh	XD017	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực VIII			35	15	50
331	Hòa Quang Minh	31-10-00	Kinh	XD018	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN chuyên ngành Ib			9	12	21
332	Nguyễn Trần Trà My	12-10-95	Kinh	XD019	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	Văn phòng KTNN			17	19	36
333	Nguyễn Trọng Nghĩa	06-07-94	Kinh	XD020	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN chuyên ngành Ia			22	13	35
334	Lê Hà Sơn	20-02-91	Kinh	XD021	15	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực XIII			11	16	27
335	Phạm Hồng Thái	16-04-98	Kinh	XD022	16	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN chuyên ngành Ia			36	17	53
336	Nguyễn Duy Thanh	20-09-85	Kinh	XD023	16	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực III			10	14	24

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
337	Đoàn Đức Thành	15-09-99	Kinh	XD024	16	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực III			10	12	22
338	Nguyễn Tấn Thành	10-02-88	Kinh	XD025	16	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực IX			36	15	51
339	Nguyễn Phương Thảo	19-11-99	Kinh	XD026	16	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN chuyên ngành III			35	23	58
340	Nguyễn Mạnh Thắng	09-09-00	Kinh	XD027	16	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực I			35	23	58
341	Vũ Khánh Thu	24/8/2001	Kinh	XD028	16	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực VI			9	24	33
342	Bùi Thu Trang	28-03-93	Kinh	XD029	16	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	Vụ Tổng hợp			32	13	45
343	Nguyễn Thị Thanh Trúc	08-08-87	Kinh	XD030	16	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực IX			35	18	53
344	Đỗ Quốc Vương	08-07-00	Kinh	XD031	16	Kiến trúc; Xây dựng; Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	KTNN khu vực VIII			35	15	50
345	Nguyễn Tiến An	11-10-02	Kinh	CT001	16	Chính trị học, Xã hội học	Văn phòng KTNN			35	27	62
346	Nguyễn Hương Giang	19-03-01	Kinh	CT002	16	Chính trị học, Xã hội học	Văn phòng KTNN			35	19	54
347	Nguyễn Hải Thanh	08-05-01	Kinh	CT003	16	Chính trị học, Xã hội học	Văn phòng KTNN			20	18	38
348	Vũ Thị Phương Anh	05-05-01	Kinh	MT001	16	Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường	KTNN chuyên ngành III			21	18	39
349	Ngô Thế Cường	29/10/1987	Kinh	MT002	16	Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường	KTNN khu vực XII			25.5	25	50.5
350	Đoàn Việt Dũng	17-09-94	Kinh	MT003	16	Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường	KTNN chuyên ngành III			29.5	15	44.5
351	Lê Quang Hải	08-06-97	Kinh	MT004	16	Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường	KTNN chuyên ngành III			32	15	47



STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
352	Chu Trọng Hiệp	10-09-90	Kinh	MT005	16	Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường	KTNN chuyên ngành III			10	15	25
353	Trần Thị Mỹ Lộc	26-06-99	Kinh	MT006	16	Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường	KTNN chuyên ngành III			35	23	58
354	Nguyễn Thị Trang	14-07-98	Kinh	MT007	16	Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường	KTNN chuyên ngành III			51	26	77
355	Trương Công Trí	18/03/1993	Kinh	MT008	16	Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường	KTNN khu vực XII			39.5	20	59.5
356	Lê Kiều Anh	22-07-02	Kinh	LKT001	17	Luật kinh tế, Luật Hành chính	Vụ Pháp chế			27	12	39
357	Nguyễn Thị Hương Giang	22-09-02	Kinh	LKT002	17	Luật Kinh tế, Luật Hành chính	Vụ Tổng hợp			46	24	70
358	Nguyễn Diệu Linh	14-09-02	Kinh	LKT003	17	Luật kinh tế, Luật Hành chính	Vụ Pháp chế			25	24	49
359	Vũ Đình Lộc	06-04-02	Kinh	LKT004	17	Luật kinh tế, Luật Hành chính	Vụ Pháp chế			2	0	2
360	Hoàng Như Ngọc	22-02-99	Kinh	LKT005	17	Luật kinh tế, Luật Hành chính	Vụ Pháp chế			48	23	71
361	Lê Minh Ngọc	02-01-02	Kinh	LKT006	17	Luật Kinh tế, Luật Hành chính	KTNN khu vực IV			16	11	27
362	Nguyễn Ngọc Quỳnh	02-10-02	Kinh	LKT007	17	Luật kinh tế, Luật Hành chính	Vụ Pháp chế			35	21	56
363	Lưu Hương Trà	28-10-00	Kinh	LKT008	17	Luật Kinh tế, Luật Hành chính	Vụ Tổng hợp			26	16	42
364	Đặng Thu Trang	30-09-02	Kinh	LKT009	17	Luật kinh tế, Luật Hành chính	Vụ Pháp chế			23	22	45
365	Ngô Thùy Trang	07-11-02	Kinh	LKT010	17	Luật kinh tế, Luật Hành chính	Vụ Pháp chế			29	16	45
366	Nguyễn Hà Trang	16-07-97	Kinh	LKT011	17	Luật kinh tế, Luật Hành chính	Vụ Pháp chế			46	24	70
367	Nguyễn Hà Trinh	01-10-02	Kinh	LKT012	17	Luật Kinh tế, Luật Hành chính	Vụ Tổng hợp			35	21	56
368	Đào Xuân An	27-06-01	Kinh	CNTT001	17	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử- viễn thông	Cục Công nghệ thông tin			39	24	63
369	Vũ Nhật Anh	08-02-02	Kinh	CNTT002	17	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử- viễn thông	Cục Công nghệ thông tin			39	23	62

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	SBD	Phòng thi	Chuyên ngành đăng ký dự thi	Đơn vị đăng ký dự thi	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi viết (tối đa 70 điểm)	Điểm thi phỏng vấn (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm (100 điểm cộng điểm ưu tiên (nếu có))
370	Bùi Thế Dũng	04-02-01	Kinh	CNTT003	17	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử- viễn thông	Cục Công nghệ thông tin			22	15	37
371	Nguyễn Văn Đạt	09/4/1993	Kinh	CNTT004	17	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử- viễn thông	KTNN khu vực VIII			16	25	41
372	Trương Tuấn Hiệp	07-06-01	Kinh	CNTT005	17	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử- viễn thông	Cục Công nghệ thông tin			31	25	56
373	Bùi Thái Hưng	02-08-00	Kinh	CNTT006	17	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử- viễn thông	KTNN chuyên ngành II			40	24	64
374	Nguyễn Nhật Khánh	13-11-01	Kinh	CNTT007	17	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử- viễn thông	Cục Công nghệ thông tin			21	12	33
375	Nguyễn Tuấn Thành	14-01-00	Kinh	CNTT008	17	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử- viễn thông	Cục Công nghệ thông tin			35	24	59
376	Nguyễn Xuân Thủy	25-01-95	Kinh	CNTT009	17	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử- viễn thông	Cục Công nghệ thông tin			35	24	59
377	Hà Minh Thư	13-12-01	Kinh	CNTT010	17	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử- viễn thông	Vụ Tổng hợp			38	12	50
378	Nguyễn Bá Trung	21-12-00	Kinh	CNTT011	17	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử- viễn thông	Cục Công nghệ thông tin			35	24	59